

Bản án số: 89/2024/DS-ST  
Ngày: 12-12-2024  
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ - TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Chí Điền.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Thạch Phới.

Bà Trần Thị Thúy Phượng.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Đức Trọn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 tháng 9 năm 2024 và 12 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2023, về tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2024/QĐXXST-DS, ngày 28 tháng 8 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 31/2024/QĐST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn L là Luật sư Nguyễn Tấn L Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T. Địa chỉ: Số 353 N, khóm 10, phường 7, thành phố T, tỉnh T (có mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1950 (có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1964 (có mặt).

3. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Ông Nguyễn Văn N2 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 16/02/2023.

4. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

5. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1966 (vắng có đơn).

Địa chỉ: Ấp 2, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

6. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

7. Bà Diêu Thị Ngọc A, sinh năm 1968 (vắng có đơn).

8. Anh Nguyễn Duy P, sinh năm 1990 (vắng có đơn).

9. Anh Nguyễn Trường N, sinh năm 2000 (vắng có đơn).

10. Chị Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 2003 (vắng có đơn).

Tất cả cùng địa chỉ ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 12 năm 2022 (BL 01-02) và trong quá trình xét xử bà Nguyễn Thị N là nguyên đơn trình bày:

Cha bà tên Nguyễn Văn T chết ngày 06/5/2017, mẹ bà tên Mã Thị T chết ngày 07/02/2021. Khi cha mẹ còn sống thì do ông L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Cha mẹ bà có tổng cộng 08 người con bao gồm: Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn N2, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị M và Nguyễn Văn L, ngoài ra không còn người con nào khác.

Khi cha mẹ bà chết có để lại tài sản là 07 thửa đất bao gồm: Thửa đất số 765, tờ bản đồ số 5, diện tích 180m<sup>2</sup>, loại đất LNK; Thửa đất số 766, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.970m<sup>2</sup>, loại đất 2L; Thửa đất số 638, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.560m<sup>2</sup>, loại đất Q; Thửa đất số 774, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.610m<sup>2</sup>, loại đất 2L; Thửa đất số 634, tờ bản đồ số 5, diện tích 5.320m<sup>2</sup>, loại đất T-Quả; Thửa đất số 773, tờ bản đồ số 5, diện tích 790m<sup>2</sup>, loại đất LNK; Thửa đất số 821, tờ bản đồ số 5, diện tích 11.540m<sup>2</sup>, loại đất 2L; Các thửa đất cùng tọa lạc tại ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tất cả các thửa đất này hiện do cha bà là ông T đại diện hộ đứng tên trừ thửa 638 thì do cá nhân ông T đứng tên chứ không có đại diện hộ vào năm 1995 và 2001. Theo bà tại thời cấp giấy hộ ông T gồm có cha mẹ bà, bà, ông L và em út bà là bà M, nhưng bà không biết chính xác hay không. Theo bà nguồn gốc các thửa đất này do cha mẹ bà tự khai hoang đất sau đó canh tác và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất chứ không phải cha mẹ bà được tặng cho hay nhận chuyển nhượng của ai. Thời điểm này bà và những chị em của bà còn nhỏ nên không có ai đóng góp công sức trong việc khai hoang đất. Hiện nay bà chỉ đang quản lý và sử dụng một phần của thửa đất số 638. Cụ thể, theo sơ đồ khảo sát mới ngày 01/11/2024 thì phần bà đang quản lý, sử dụng có ký hiệu là nhà ở diện

tích là 162,1m<sup>2</sup> ngoài chỗ ở này ra thì bà không còn chỗ nào khác để ở và ký hiệu B diện tích là 192,4m<sup>2</sup>. Trong phần ký hiệu B này có hàng rào lưới B40 trụ đá do bà xây dựng cấp vách tường nhà của bà và một phần nhỏ là đất trồng cấp hàng rào; Trên phần diện tích còn lại của phần B (đường bà đi ra đường bê tông có 2 cây dừa trên 08 năm tuổi của cha mẹ trồng, 01 cây dái ngựa tự mọc và 01 cây đu đủ do bà trồng). Tất cả các thửa đất còn lại thì do ông L đang quản lý và sử dụng. Các anh chị em còn lại không ai quản lý và sử dụng do họ đã có gia đình tư riêng hết.

Đối với hai bản di chúc do ông L nộp cho Tòa án có nội dung là ông T và bà T để lại toàn bộ 07 thửa đất như trên cho ông L hưởng. Bà không yêu cầu giám định chữ ký và dấu lấn tay của ông T và bà T trong hai bản di chúc này vì bà thừa nhận đúng là chữ ký và dấu lấn tay của ông T và bà T. Tuy nhiên, theo bà thì nội dung các di chúc này là không hợp pháp do lúc đó cha mẹ bà đã lớn tuổi nên không minh mẫn với lại đất cấp cho hộ mà chỉ có cha mẹ bà định đoạt để lại toàn bộ cho ông L mà không có ý kiến của các thành viên trong hộ của ông T là không đúng. Với lại thửa đất 638 vào năm 2007 cha mẹ bà đã cho bà 500m<sup>2</sup> (*chỉ cho bằng lời nói chứ bà không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh*) và bà đã cất nhà ở nhưng đến năm 2011 và 2014 thì ông T và bà T làm di chúc định đoạt toàn bộ tài sản cho ông L trong đó có thửa 638 là không đúng. Vì vậy bà yêu cầu Tòa án hủy toàn bộ nội dung hai di chúc này do di chúc không hợp pháp.

Nay bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với ông L 03 thửa đất là thửa 765, 766 và 638. Cụ thể bà yêu cầu được hưởng toàn bộ thửa 765 tờ bản đồ số 5, diện tích 180m<sup>2</sup> thực đo là 254,4m<sup>2</sup>, loại đất LNK và thửa 766, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.970m<sup>2</sup> thực đo là 3.414,4m<sup>2</sup>, loại đất 2L. Đối với thửa 638 bà yêu cầu được hưởng phần đất ký hiệu nhà ở diện tích là 162,1m<sup>2</sup>, phần đất ký hiệu B diện tích là 192,4m<sup>2</sup> và phần đất ký hiệu A diện tích là 271,9m<sup>2</sup> cùng toàn bộ tài sản có trên các phần đất này. Các phần ký hiệu còn lại thuộc thửa 638 là C, D và Đ thì bà yêu cầu Tòa án công nhận cho ông L được hưởng. Còn phần lối đi có diện tích là 60,8m<sup>2</sup> thuộc thửa 638 thì bà yêu cầu để làm lối đi chung để bà đi vào thăm mộ của cha mẹ tại thửa 634 vì thửa 638 và thửa 634 gần nhau chỉ cách nhau một con kênh nhỏ.

Đối với các thửa đất còn lại là 774 và 821 thì bà yêu cầu Tòa án công nhận cho ông L được quản lý, sử dụng. Thửa 634 thì bà yêu cầu dành lối đi vào khu mộ có diện tích là 103,7m<sup>2</sup> và khu mộ có diện tích là 52,0m<sup>2</sup> để làm lối đi chung vào thăm mộ, phần còn lại thuộc thửa 634 thì bà yêu cầu Tòa án công nhận cho ông L được quản lý, sử dụng. Thửa 773 thì bà yêu cầu Tòa án công nhận cho ông L được quản lý, sử dụng phần ký hiệu B2 và B3 còn phần B1 và B4 thì bà không tranh chấp nếu sau này có tranh chấp thì bà sẽ khởi kiện vụ án khác.

*- Luật sư Nguyễn Tân L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn L là bị đơn trình bày:*

Ông L thông nhất với bà N về họ tên cha mẹ, thời điểm cha mẹ chết, về hàng thừa kế, tài sản thừa kế và nguồn gốc tài sản thừa kế. Lúc cha mẹ còn sống thì do ông L nuôi dưỡng. Hiện nay bà N đang quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 638 theo sơ đồ khảo sát mới là nhà ở diện tích là 162,1m<sup>2</sup>, một phần của phần đất ký

hiệu B diện tích là 192,4m<sup>2</sup> (*phần lối đi bà N đang đi ra đường bê tông giáp thửa 639*), tất cả các thửa đất còn lại thì gia đình ông đang quản lý, sử dụng.

Ông L không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà N vì cha mẹ ông đã lập di chúc có nội dung để lại toàn bộ 07 thửa đất như trên cho ông hưởng. Nay ông L chỉ đồng ý cho bà N quản lý, sử dụng 01 căn nhà cấp 4 thuộc thửa 638 theo khảo sát là nhà ở có diện tích 162,1m<sup>2</sup> cho đến khi hết đời bà N vì ngoài chỗ ở này ra thì bà N không còn chỗ nào khác để ở. Ông L không yêu cầu bà N phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với căn nhà. Đối với phần ký hiệu A và B thuộc thửa 638 thì ông L không đồng ý giao cho bà N quản lý, sử dụng. Nếu Tòa án giao phần ký hiệu A và B cho bà N quản lý sử dụng thì yêu cầu bà N trả lại giá trị đất và tài sản trên đất trừ cây dái ngựa tự mọc và cây đu đủ do bà N trồng.

Đối với các thửa đất còn lại là 774, 634 và 821 thì ông L yêu cầu Tòa án công nhận cho ông L được quản lý, sử dụng. Đối với thửa 773 thì ông L yêu cầu Tòa án công nhận cho ông L được quản lý, sử dụng phần ký hiệu B2 và B3 còn phần B1 và B4 thì ông không tranh chấp nếu sau này có tranh chấp thì ông sẽ khởi kiện vụ án khác. Ông L không đồng ý dành lối đi vào khu mộ trên thửa 638 và 634 như theo sơ đồ khảo sát.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N3, bà Nguyễn Thị M cùng có lời trình bày:*

Các ông bà thống nhất theo lời khai của bà N và ông L về cha mẹ của các ông bà là Nguyễn Văn T sinh năm 1924 đã chết vào ngày 06/5/2017, mẹ là Mã Thị T sinh năm 1925 đã chết vào ngày 07/02/2021. Về hàng thừa kế, tài sản thừa kế và nguồn gốc tài sản thừa kế đúng như bà N và ông L khai.

Nay các ông bà thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà N đối với ông L. Nếu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật và các ông bà được chia phần đất nào trong các thửa đất như trên (*theo bà N yêu cầu chia là thửa 765, 766 và một phần thửa 638*) thì các ông bà thống nhất giao cho bà N được hưởng phần của các ông bà được hưởng mà không yêu cầu bà N phải thanh toán lại giá trị. Đối với phần còn lại của thửa 638, thửa 773, 774, 634 và 821 thì các ông bà thống nhất theo ý kiến của bà N là yêu cầu Tòa án công nhận cho ông L được quản lý, sử dụng các thửa đất này và dành phần lối đi vào mộ theo sơ đồ khảo sát.

- *Bà Nguyễn Thị N là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn N2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn trình bày:*

Ông N2 thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà N. Nếu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật và ông N2 được chia phần đất nào trong các thửa đất như trên (*theo bà N yêu cầu*) thì ông N2 thống nhất giao cho bà N được hưởng phần của ông N2 được hưởng mà không yêu cầu bà N phải thanh toán lại giá trị.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn là bà Diêu Thị Ngọc A, anh Nguyễn Duy P, anh Nguyễn Trường N và chị Nguyễn Thị Ngọc N vắng mặt nhưng có cùng lời khai như sau:*

Bà A, anh P, anh N và chị N là vợ và con của ông L. Bà A, anh P, anh N và chị N không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà N. Bởi vì, lúc ông T và bà T còn sống đã lập di chúc giao toàn bộ tài sản của ông T và bà T cho ông L được hưởng.

Tại phiên tòa:

Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình và không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án, không ai cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới, không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm ai và cũng không yêu cầu thẩm định giá lại. Các đương sự thống nhất thửa đất nào có hai vị trí và có hai giá khác nhau thì thống nhất lấy giá bình quân để tính giá trị. Bà N đồng ý nhận các kỷ phần do các chị em bà tặng cho bà nếu họ được chia.

Ý kiến tranh luận của Luật sư Nguyễn Tấn L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là ông L: Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật với ông L. Bởi vì trước khi chết thì ông T và bà T đã lập di chúc để lại toàn bộ tài sản cho ông L được hưởng. Công nhận di chúc ngày 30/3/2014 là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật. Ghi nhận sự tự nguyện của ông L là cho bà N được hưởng phần vị trí nhà diện tích 162,1m<sup>2</sup> thuộc thửa 638 mà không yêu cầu bà N trả lại giá trị đất. Các thửa đất còn lại đề nghị Tòa án công nhận cho ông L được quản lý, sử dụng theo ý kiến của ông L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè phát biểu quan điểm:

Về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của mình đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thông qua việc kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật với ông L; công nhận Di chúc lập ngày 30/3/2014 của ông T và bà T là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật; ghi nhận sự tự nguyện của bà N, công nhận cho ông L được quản lý, sử dụng các thửa đất là 765, 766, 774, 821.

Đối với thửa 773 đề nghị công nhận cho ông L được quản lý, sử dụng phần ký hiệu B2 và B3 còn phần B1 và B4 thì các đương sự không tranh chấp trong vụ án này nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

Đối với thửa 638 đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của ông L là cho bà N được hưởng phần vị trí nhà diện tích là 162,1m<sup>2</sup> mà không buộc bà N phải trả lại giá trị đất cho ông L; Công nhận cho bà N được quản lý, sử dụng phần ký hiệu B diện tích là 192,4m<sup>2</sup> và các tài sản trên phần đất này, buộc bà N trả lại giá trị quyền sử dụng đất phần ký hiệu B cho ông L và giá trị 02 cây dừa; Các phần ký hiệu còn lại là A, C, D, Đ đề nghị công nhận cho ông L được quản lý, sử dụng; Dành phần lối đi có diện tích là 60,8m<sup>2</sup> (hiện nay gia đình ông L đang sử dụng để đi ra đường bê tông) để làm lối đi cho các thân nhân của ông L đi vào thăm mộ tại thửa 634.

Đối với thửa 634 đề nghị công nhận cho ông L được quản lý, sử dụng diện tích đất là 4.987,3m<sup>2</sup>, dành phần lối đi vào khu mộ có diện tích là 103,7m<sup>2</sup> và khu

mộ có diện tích là 52,0m<sup>2</sup> để làm lối đi cho các thân nhân của ông L đi vào thăm mộ.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị giải quyết về án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm: Bà Nguyễn Thị N3, bà Diêu Thị Ngọc A, anh Nguyễn Duy P, anh Nguyễn Trường N và chị Nguyễn Thị Ngọc N nhưng đều có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự và tất cả các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn trong vụ án có hộ khẩu thường trú tại xã Phong Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Về thời hiệu thừa kế: Ông T chết vào ngày 06/5/2017, bà T chết vào ngày 07/02/2021. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản. Bà N là nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế gửi đến Tòa án nhận đơn vào ngày 01/3/2023 là còn thời hiệu nên được xem xét, giải quyết.

Về tài sản thừa kế: Các đương sự thống nhất khi ông T và bà T chết để lại tài sản là quyền sử dụng đất như sau: Thừa đất số 765, tờ bản đồ số 5, diện tích 180m<sup>2</sup> (thực đo là 254,4m<sup>2</sup>), loại đất LNK; Thừa đất số 766, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.970m<sup>2</sup> (thực đo là 3.414,4m<sup>2</sup>), loại đất 2L; Thừa đất số 638, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.560m<sup>2</sup> (thực đo là 1.599,2m<sup>2</sup>), loại đất Q; Thừa đất số 774, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.610m<sup>2</sup> (thực đo là 1.590,6m<sup>2</sup>), loại đất 2L; Thừa đất số 634, tờ bản đồ số 5, diện tích 5.320m<sup>2</sup> (thực đo là 5.143,0m<sup>2</sup>), loại đất T-Quả; Thừa đất số 773, tờ bản đồ số 5, diện tích 790m<sup>2</sup> (thực đo là 780,4m<sup>2</sup>), loại đất LNK; Thừa đất số 821, tờ bản đồ số 5, diện tích 11.540m<sup>2</sup> (thực đo là 11.514,1m<sup>2</sup>), loại đất 2L.

Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất ông T và bà T chung sống với nhau có 08 người con chung gồm: Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn N2, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị M và Nguyễn Văn L, ngoài ra không còn người con nào khác.

Như vậy về thời hiệu thừa kế, tài sản thừa kế và hàng thừa kế thì các đương sự đều thống nhất với nhau nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà N yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với ông L các thửa đất 765, 766, 638 mà ông T và bà T chết để lại. Ông L không đồng ý chia theo yêu cầu của bà N vì ông cho rằng toàn bộ các thửa đất của ông T và bà N trước khi chết thì ông T và bà T đã để lại toàn bộ các tài sản này cho ông L theo hai tờ di chúc được lập vào năm 2011 và 2014. Bà N cho rằng các di chúc do ông T và bà T lập là không hợp pháp do khi lập di chúc ông T và bà T đã lớn tuổi nên không minh mẫn, với lại đất cấp cho hộ mà chỉ có ông T và bà T định đoạt để lại toàn bộ cho ông L mà không có ý kiến của các thành viên trong hộ là không đúng. Với lại thửa đất 638 vào năm 2007 ông T và bà T đã cho bà 500m<sup>2</sup> (nhưng bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh) và bà đã cất nhà ở nhưng đến năm 2011 và 2014 thì ông T và bà T làm di chúc định đoạt toàn bộ tài sản cho ông L trong đó có thửa 638 là không đúng.

Vấn đề này thấy rằng, lời khai của bà N là không có căn cứ, bởi vì: Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc các thửa đất của ông T và bà T là do ông T và bà T tự khai hoang, sau đó canh tác và được cấp giấy chứng nhận QSD đất chứ không phải được tặng cho hay nhận chuyển nhượng của ai. Các con của ông T và bà T không có đóng góp công sức gì trong việc khai hoang đất cùng với ông T và bà T nên khẳng định các thửa đất này là của cá nhân ông T và bà T. Vì vậy ông T và bà T có quyền định đoạt các thửa đất này trong đó có việc lập di chúc để lại cho ông L mà không cần ý kiến của các thành viên trong hộ của ông T và bà T tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Quá trình tố tụng thì ông L nộp cho Tòa án Tờ (Tờ) di chúc của ông T và bà T lập ngày 29/6/2011 được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 04/7/2011. Sau đó tại phiên tòa ngày 13/9/2024 thì ông L tiếp tục nộp cho Tòa án Di chúc của ông T, bà T và Bản truyệt quyền thừa kế cùng lập ngày 30/3/2014. Thấy rằng, thời điểm lập di chúc trước ngày 01/01/2017 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật) nên về nguyên tắc áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để xét xử. Tuy nhiên, do di sản thừa kế chưa được chia, vì vậy áp dụng quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định luật áp dụng là Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ theo quy định tại Điều 640 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về *sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc* như sau: “...3. Trường hợp người lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc mới thì di chúc trước bị hủy bỏ” và khoản 5 Điều 643 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về *hiệu lực của di chúc* như sau: “...5. Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực”. Như vậy theo các quy định này thì Tờ (Tờ) di chúc của ông T và bà T lập ngày 29/6/2011 được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 04/7/2011 (BL 175) bị hủy bỏ và Hội đồng xét xử sẽ xem xét Di chúc của ông T và bà T lập ngày 30/3/2014.

Tại Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về “*Di chúc bằng văn bản có người làm chứng*” như sau: “*Trường hợp người lập di chúc không tự mình viết*

*bản di chúc thì có thể tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc, nhưng phải có ít nhất hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc...".* Như vậy theo quy định này thì Di chúc của ông T và bà T lập ngày 30/3/2014 (BL 257-259) là hợp pháp vì di chúc có hai người làm chứng là ông Thạch H và bà Thạch Thị P ký tên làm chứng. Bên cạnh đó khi lập di chúc thì ông T và bà T có khám sức khỏe và được kết luận là không mắc bệnh tâm thần kinh đủ sức khỏe lập di chúc (BL 262-265). Hơn nữa, cùng thời điểm lập di chúc ngày 30/3/2014 thì ông T và bà T có lập Bản truất quyền thừa kế (07 thửa đất như trong nội dung di chúc để lại cho ông L) đối với bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn N2, bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị N3 và bà Nguyễn Thị M (BL 260-261). Vì vậy Hội đồng xét xử cần công nhận nội dung di chúc là công nhận các tài sản bao gồm các thửa đất như trong nội dung di chúc cho ông L được quản lý, sử dụng. Cụ thể công nhận cho ông L được quản lý, sử dụng các thửa đất sau:

- Thửa đất số 765, tờ bản đồ số 5, loại đất LNK, diện tích 180m<sup>2</sup> (thực đo là 254,4m<sup>2</sup>).

- Thửa đất số 766, tờ bản đồ số 5, loại đất 2L, diện tích 2.970m<sup>2</sup> (thực đo là 3.414,4 m<sup>2</sup>).

- Thửa đất số 774, tờ bản đồ số 5, loại đất 2L, diện tích 1.610m<sup>2</sup> (thực đo là 1.590,6m<sup>2</sup>).

- Thửa đất số 821, tờ bản đồ số 5, loại đất 2L, diện tích 11.540m<sup>2</sup> (thực đo là 11.514,1m<sup>2</sup>).

- Đối với thửa 773 thì công nhận cho ông L được quản lý, sử dụng diện tích đất là 275,8m<sup>2</sup> trên sơ đồ ký hiệu là B2 và diện tích đất là 504,6m<sup>2</sup> trên sơ đồ ký hiệu là B3 nhằm chiết thửa 773, tờ bản đồ số 5, loại đất LNK. Đối với phần đất ký hiệu B1 diện tích là 120,1m<sup>2</sup> nhằm chiết thửa 947, 503 (tư liệu 2005) so với tư liệu 1991 nhằm chiết thửa 773 và phần đất ký hiệu B4 diện tích là 107,5m<sup>2</sup> nhằm chiết thửa 542 (tư liệu 2005) so với tư liệu 1991 nhằm phần còn lại của thửa 773 các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu sau này các bên có tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

- Đối với thửa đất số 634, tờ bản đồ số 5, loại đất T-Quả, diện tích 5.320m<sup>2</sup> (thực đo là 5.143m<sup>2</sup>) trên đất có khu mộ (02 ngôi mộ của ông T và bà T). Cần công nhận cho ông L được quản lý, sử dụng diện tích là 4.987,3m<sup>2</sup> và các tài sản gắn liền với phần đất này. Dành lối đi vào khu mộ có diện tích là 103,7m<sup>2</sup> và khu mộ có diện tích là 52,0m<sup>2</sup> để làm lối đi cho các thân nhân của ông L đi vào thăm mộ.

- Đối với thửa 638, tờ bản đồ số 5, loại đất Q, diện tích 1.560m<sup>2</sup> (thực đo là 1.599,2m<sup>2</sup>). Không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu hưởng phần đất ký hiệu A diện tích 271,9m<sup>2</sup> do từ trước đến nay bà N không có quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu A. Cần công nhận cho ông L được quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu A diện tích 271,9m<sup>2</sup>, phần đất ký hiệu C diện tích 463,7m<sup>2</sup>, phần đất ký hiệu D diện



tích 362,1m<sup>2</sup>, phần đất ký hiệu Đ diện tích 86,2m<sup>2</sup> cùng tất cả các tài sản gắn liền với các phần đất này. Ghi nhận sự tự nguyện đúng pháp luật của ông L là công nhận cho bà N được quản lý, sử dụng vị trí nhà ở gắn liền diện tích đất là 162,1m<sup>2</sup> mà không yêu cầu bà N trả lại giá trị quyền sử dụng đất. Căn cứ vào Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao công nhận cho bà N được quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu B diện tích 192,4m<sup>2</sup> và các tài sản gắn liền với phần đất này. Bởi vì trên phần đất này bà N có làm hàng rào xung quanh căn nhà của bà và có lối đi hiện nay bà N đi ra lộ; Buộc bà N phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông L đối với phần đất ký hiệu B này. Buộc bà N phải trả lại giá trị 02 cây dừa với số tiền là 2.440.000 đồng cho ông L. Dành phần lối đi có diện tích 60,8m<sup>2</sup> để làm lối đi cho các thân nhân của ông L đi vào thăm mộ trên thửa đất 634.

Theo kết quả định giá thì các thửa đất 765, 638 và 773 có giá bình quân là 135.000 đồng/m<sup>2</sup>. Các thửa đất 766, 774 và 821 có giá bình quân là 118.800 đồng/m<sup>2</sup>. Thửa đất 634 có giá là 162.000 đồng/m<sup>2</sup>.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà N. Buộc ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng phần tài sản ông được hưởng theo quy định pháp luật.

[5] Về chi phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin: Căn cứ vào các điều 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự phải chịu chi phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin tương đương với phần giá trị tài sản được hưởng.

[6] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Tòa án nên được chấp nhận. Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn L có cơ sở chấp nhận một phần.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39; 92; 147; 157; 165; 227; 228; 244 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các điều 611, 612, 613, 623, 624, 625, 626, 627, 630, 634, 640, 643 và 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật với ông Nguyễn Văn L.

Công nhận Di chúc lập ngày 30/3/2014 của ông Nguyễn Văn T và bà Mã Thị T là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật.

1. Công nhận cho ông Nguyễn Văn L được quản lý, sử dụng thửa đất số 765, tờ bản đồ số 5, diện tích 180m<sup>2</sup> (thực đo là 254,4m<sup>2</sup>) loại đất LNK tọa lạc tại ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh trên sơ đồ thửa đất ký hiệu là E. *Phần ký hiệu E có vị trí, kích thước như sau:*

Đoạn giáp thửa E1 có độ dài 16.15m.

Đoạn giáp kênh có độ dài 16.91m.

Đoạn giáp thửa D1 có độ dài 17.70m.

Đoạn giáp thửa 432 có độ dài lần lượt là 1.55 và 12.06m.

Có sơ đồ kèm theo.

2. Công nhận cho ông Nguyễn Văn L được quản lý, sử dụng thửa đất số 766, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.970m<sup>2</sup> (thực đo là 3.414,4 m<sup>2</sup>) loại đất 2L tọa lạc tại ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh trên sơ đồ thửa đất ký hiệu là D1 và D.

*Phần ký hiệu D1 có vị trí, kích thước như sau:*

Đoạn giáp thửa E có độ dài 17.70m.

Đoạn giáp kênh có độ dài là 110.08m.

Đoạn giáp thửa D có độ dài 16.28m.

Đoạn giáp thửa 380 có độ dài 25.29m.

Đoạn giáp thửa 1107 có độ dài 3.96m.

Đoạn giáp thửa 1079 có độ dài 39.59m.

Đoạn giáp thửa 432 có độ dài 56.94m.

Có sơ đồ kèm theo.

*Phần ký hiệu D có vị trí, kích thước như sau:*

Đoạn giáp thửa D1 có độ dài 16.28m.

Đoạn giáp kênh có độ dài 15.65m.

Đoạn giáp đường huyện 34 nhựa có độ dài 7.5m.

Đoạn giáp thửa 314 có độ dài lần lượt là 26.87m và 0.48m.

Có sơ đồ kèm theo.

3. Ghi nhận sự tự nguyện đúng pháp luật của bà Nguyễn Thị N. Công nhận cho ông Nguyễn Văn L được quản lý, sử dụng diện tích đất thực đo là 1.590,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 774, tờ bản đồ số 5, loại đất 2L tọa lạc tại ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh trên sơ đồ thửa đất ký hiệu là C. *Phần ký hiệu C có vị trí, kích thước như sau:*

Đoạn giáp thửa 504 có độ dài 73.37m.

Đoạn giáp thửa 505 có độ dài 21.81m.

Đoạn giáp thửa 503 có độ dài 74.06m.

Đoạn giáp thửa 543 có độ dài 13.83m.

Đoạn giáp thửa 542 có độ dài 7.37m.

Có sơ đồ kèm theo.

4. Ghi nhận sự tự nguyện đúng pháp luật của bà Nguyễn Thị N. Công nhận cho ông Nguyễn Văn L được quản lý, sử dụng diện tích đất thực đo là 11.514,1m<sup>2</sup> thuộc thửa 821, tờ bản đồ số 5, loại đất 2L tọa lạc tại ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh trên sơ đồ thửa đất ký hiệu là A1, A2, A3 và A4.

*Phần ký hiệu A1 có vị trí, kích thước như sau:*

Đoạn giáp thửa 542 có độ dài 17.12m.

Đoạn giáp thửa 543 có độ dài 29.73m.

Đoạn giáp thửa 501 có độ dài lần lượt là 1.96 và 25.64m.

Đoạn giáp thửa A2 có độ dài là 33.53m.

*Phần ký hiệu A2 có vị trí, kích thước như sau:*

Đoạn giáp thửa 542 có độ dài 32.51m.

Đoạn giáp thửa A1 có độ dài 33.53m.

Đoạn giáp thửa 501 có độ dài 35.61m.

Đoạn giáp thửa 500 có độ dài 41.26m.

Đoạn giáp thửa 499 có độ dài 5.12m.

Đoạn giáp thửa 433 có độ dài 26.24m.

Đoạn giáp thửa A3 có độ dài 110.47m.

*Phần ký hiệu A3 có vị trí, kích thước như sau:*

Đoạn giáp thửa 542 có độ dài 30.79m.

Đoạn giáp thửa A2 có độ dài 110.47m.

Đoạn giáp thửa 433 có độ dài 7.06m.

Đoạn giáp thửa 498 có độ dài 24.40m.

Đoạn giáp thửa A4 có độ dài 109.46m.

*Phần ký hiệu A4 có vị trí, kích thước như sau:*

Đoạn giáp thửa 542 có độ dài 31.55m.

Đoạn giáp thửa A3 có độ dài 109.46m.

Đoạn giáp thửa 498 có độ dài 32.07m.

Đoạn giáp thửa 601 có độ dài 44.22m.

Đoạn giáp thửa 1248 có độ dài lần lượt là 22.96m, 8.73m và 35.21m.

Có sơ đồ kèm theo.

5. Ghi nhận sự tự nguyện đúng pháp luật của bà Nguyễn Thị N. Công nhận cho ông Nguyễn Văn L được quản lý, sử dụng diện tích đất là 275,8m<sup>2</sup> trên sơ đồ ký hiệu là B2 và diện tích đất là 504,6m<sup>2</sup> trên sơ đồ ký hiệu là B3 nhằm chiết thửa 773, tờ bản đồ số 5, loại đất LNK tọa lạc tại ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

*Phần ký hiệu B2 có vị trí, kích thước như sau:*

Đoạn giáp thửa 503 có độ dài 74.09m.

Đoạn giáp thửa B1 có độ dài 55.92m.

Đoạn giáp thửa 947 có độ dài 19.28m.

Đoạn giáp thửa B3 có độ dài 6.36m.

*Phần ký hiệu B3 có vị trí, kích thước như sau:*

Đoạn giáp thửa B4 có độ dài 18.57m.

Đoạn giáp thửa 503 có độ dài 13.83m.

Đoạn giáp thửa B2 có độ dài 6.36m.

Đoạn giáp thửa 947 có độ dài lần lượt là 1.54m và 4.57m.

Đoạn giáp thửa 501 có độ dài 8.21m.

Đoạn giáp thửa 543 có độ dài 8.53m.

Đoạn giáp thửa 543 có độ dài 29.73m.

Có sơ đồ kèm theo.

Đối với phần đất ký hiệu B1 diện tích là 120,1m<sup>2</sup> nhằm chiết thửa 947, 503 (tư liệu 2005) so với tư liệu 1991 nhằm chiết thửa 773 và phần đất ký hiệu B4 diện tích là 107,5m<sup>2</sup> nhằm chiết thửa 542 (tư liệu 2005) so với tư liệu 1991 nhằm phần còn lại của thửa 773 tọa lạc tại ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Các đương sự thống nhất không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu sau này các bên có tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

6. Công nhận cho ông Nguyễn Văn L được quản lý, sử dụng diện tích đất là 271,9m<sup>2</sup> trên sơ đồ ký hiệu là A, diện tích đất là 463,7m<sup>2</sup> trên sơ đồ ký hiệu là C, diện tích 362,1m<sup>2</sup> trên sơ đồ ký hiệu là D, diện tích đất là 86,2m<sup>2</sup> trên sơ đồ ký hiệu là Đ nhằm chiết thửa 638, tờ bản đồ số 5, diện tích thực đo là 1.599,2m<sup>2</sup> loại đất Q tọa lạc tại ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh cùng tất cả các tài sản gắn liền với các phần đất này.

*Phần ký hiệu A có vị trí, kích thước như sau:*

Đoạn giáp thửa 639 có độ dài 11,61m.

Đoạn giáp thửa B có độ dài lần lượt là 2,82m và 2,50m.

Đoạn giáp Nhà ở có độ dài 19,47m.

Đoạn giáp thửa C có độ dài 11,61m.

Đoạn giáp thửa 637 có độ dài 22,46m.

*Phần ký hiệu C có vị trí, kích thước như sau:*

Đoạn giáp thửa B có độ dài lần lượt là 18,90m, 19,45m và 11,25m.

Đoạn giáp lối đi có độ dài 27,30m.

Đoạn giáp kênh có độ dài 35,68m.

Đoạn giáp thửa A có độ dài 11,61m.

*Phần ký hiệu D có vị trí, kích thước như sau:*

Đoạn giáp đường bê tông có độ dài 25,60m.

Đoạn giáp thửa 593 có độ dài 7,79m.

Đoạn giáp kênh có độ dài 20,51m.

Đoạn giáp lối đi có độ dài 29,64m.

*Phần ký hiệu Đ có vị trí, kích thước như sau:*

Đoạn giáp thửa 639 có độ dài 9,63m.

Đoạn giáp thửa 593 có độ dài 18,04m.

Đoạn giáp đường bê tông có độ dài 21,42m.

Có sơ đồ kèm theo.

Ghi nhận sự tự nguyện đúng pháp luật của ông Nguyễn Văn L là công nhận cho bà Nguyễn Thị N được quản lý, sử dụng vị trí nhà ở gắn liền diện tích đất là 162,1m<sup>2</sup> trên sơ đồ ký hiệu là Nhà ở nhằm chiết nhằm thửa 638, tờ bản đồ số 5, diện tích thực đo là 1.599,2m<sup>2</sup> loại đất Q tọa lạc tại ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Bà Nguyễn Thị N không phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất diện tích 162,1m<sup>2</sup> cho ông Nguyễn Văn L. Phần ký hiệu Nhà ở có vị trí, kích thước như sau:

- Đoạn giáp thửa B có độ dài lần lượt là 7,90m, 19,74m và 8,65m.

- Đoạn giáp thửa A có độ dài là 19,47m.

Có sơ đồ kèm theo.

Công nhận cho bà Nguyễn Thị N được quản lý, sử dụng diện tích đất là 192,4m<sup>2</sup> trên sơ đồ ký hiệu là B nhằm chiết nhằm thửa 638, tờ bản đồ số 5, diện tích thực đo là 1.599,2m<sup>2</sup> loại đất Q tọa lạc tại ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh cùng tất cả các tài sản gắn liền với phần đất ký hiệu B này. Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn L giá trị quyền sử dụng đất phần ký hiệu B với số tiền là 25.974.000 đồng và giá trị 2 cây dừa là 2.440.000 đồng. Phần ký hiệu B có vị trí, kích thước như sau:

Đoạn giáp thửa 639 có độ dài 29,86m.

Đoạn giáp lối đi có độ dài 3,37m.

Đoạn giáp thửa C có độ dài lần lượt là 18,90m, 19,45m và 11,25m.

Đoạn giáp thửa A có độ dài lần lượt là 2,82m và 2,50m.

Có sơ đồ kèm theo.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Dành phần lối đi có diện tích 60,8m<sup>2</sup> trên sơ đồ ký hiệu là Lối đi nhằm chiết thửa 638, tờ bản đồ số 5, diện tích thực đo là 1.599,2m<sup>2</sup> loại đất Q tọa lạc tại ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh để làm lối đi cho các thân nhân của ông Nguyễn Văn L đi vào thăm mộ trên thửa 634. Phần lối đi có vị trí, kích thước như sau:

Đoạn giáp đường bê tông có độ dài 2,00m.

Đoạn giáp thửa D có độ dài 29,64m.

Đoạn giáp kênh có độ dài 2,00m.

Đoạn giáp thửa C có độ dài 27,30m.

Đoạn giáp thửa B có độ dài 3,37m.

Có sơ đồ kèm theo.

7. Ghi nhận sự tự nguyện đúng pháp luật của bà Nguyễn Thị N. Công nhận cho ông Nguyễn Văn L được quản lý, sử dụng diện tích đất là 4.987,3m<sup>2</sup> cùng tất cả các tài sản gắn liền với phần diện tích đất này trong đó có căn nhà (Nhà ở) của ông L; Dành lối đi vào khu mộ có diện tích là 103,7m<sup>2</sup> và khu mộ có diện tích là 52,0m<sup>2</sup> để làm lối đi cho các thân nhân của ông Nguyễn Văn L đi vào thăm mộ thuộc thửa 634, tờ bản đồ số 5, loại đất T-Quả tọa lạc tại ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

*Phần diện tích đất là 4.987,3m<sup>2</sup> có vị trí, kích thước như sau:*

Đoạn giáp thửa 594 có độ dài là 50,56m.

Đoạn giáp thửa 630 có độ dài 56,00m.

Đoạn giáp thửa 633 có độ dài 76,25m.

Đoạn giáp kênh có độ dài 41,50m.

Đoạn giáp thửa 1294 có độ dài 77,88m.

Đoạn giáp lối đi vào khu mộ và khu mộ có độ dài lần lượt là 22,70m, 3,6m, 9,3m, 5,6m, 9,3m, 20,52m, 29,25m và 2,00m.

Phần lối đi vào khu mộ diện tích là 103,7m<sup>2</sup> có độ dài lần lượt là 2,00m, 29,25m, 20,52m, 2,0m, 22,70m và 38,81m.

Phần khu mộ diện tích 52,0m<sup>2</sup> có độ dài lần lượt là 2,0m, 9,3m, 5,6m, 9,3m và 3,6m.

Có sơ đồ kèm theo.

Để đảm bảo cho việc thi hành án, nghiêm cấm các đương sự không được thay đổi hiện trạng đất, di dời tài sản.

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước làm thủ tục cấp lại quyền sử dụng đất theo diện tích đất được chia theo quyết định của bản án này.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho bà Nguyễn Thị N. Buộc ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí số tiền là 93.398.723 đồng (*chín mươi ba triệu ba trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm hai mươi ba đồng*).

Về chi phí thẩm định giá và cung cấp thông tin: Tổng số tiền chi phí thẩm định giá và cung cấp thông tin là 24.745.544 đồng. Bà Nguyễn Thị N đã nộp tạm ứng và chi trả xong số tiền là 18.852.000 đồng. Ông Nguyễn Văn L đã nộp tạm ứng và chi trả xong số tiền là 5.893.544 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu số tiền là 4.745.544 đồng được trừ vào số tiền là 18.852.000 đồng mà bà N đã nộp tạm ứng. Buộc ông Nguyễn Văn L phải chịu tiếp số tiền là 14.106.456 đồng để hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị N.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các

điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè;
- Chi cục THADS huyện Cầu Kè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Đã ký***

**Dương Chí Điền**